UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TH VINH QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /QĐ-THVQ

Vinh Quang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện thu - chi 6 tháng đầu năm 2022 của trường tiểu học Vinh Quang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dựu toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu, chi nguồn ngân sách quý 2 năm 2022 của trường Tiểu học Vinh Quang được kho bạc xác nhận;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính, Công đoàn trường Tiểu học Vinh Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện thu - chi 6 tháng đầu năm 2022 của trường Tiểu học Vinh Quang *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán và các tổ, bộ phận liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VINH QUANG

Vũ Thị Thanh Xuân

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TH VINH QUANG

Biểu mẫu 6.3

THỰC HIỆN THU - CHI QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-THVQ ngày 12/7/2021 của Trường Tiểu học Vinh Quang)

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí (nếu có)**				
2.1	**QLHS sau giờ học chính thức**		**445.592.000**		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		
2.1.2	Mức thu/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm		445.592.000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		445.592.000		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		445.592.000		
2.1.6	Số chi trong năm		434.437.660		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		318.914.400		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		27.218.300		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		71.294.720		
	- Chi phúc lợi		24.550.000		
2.1.7	Số dư cuối năm		11.154.340		
2.2	**Tiếng Anh Phonics**		**85.300.000**		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		
2.2.2	Mức thu/tháng				
2.2.3	Tổng số thu trong năm		85.300.000		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		85.300.000		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		85.300.000		
2.2.6	Số chi trong năm		81.035.000		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		21.325.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		12.795.000		
	- Chi bản quyền trả về công ty		46.915.000		
2.2.7	Số dư cuối năm		4.265.000		
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**				
4.1	**Chăm sóc bán trú (trực trưa)**		**36.694.000**		
	Số dư năm trước chuyển sang				

	Mức thu/tháng				
	Tổng số thu trong năm		36.694.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		36.694.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		36.694.000		
	Số chi trong năm		36.676.000		
	Trong đó: - Chi giáo viên chăm sóc trưa, vệ sinh phòng trực, công tác tuyên truyền vận động, công thu		27.520.500		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		6.049.920		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		3.105.580		
	Số dư cuối năm		18.000		
4.2	**Trông giữ xe**		**13.290.000**		
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu/tháng				
	Tổng số thu trong năm		13.290.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		13.290.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		13.290.000		
	Số chi trong năm		10.446.000		
	Trong đó: - Chi hỗ trợ bảo vệ		9.303.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		1.143.000		
	Số dư cuối năm		2.884.000		
5.1	**Liên kết giáo dục:Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		
5.1.2	Mức thu/tiết		40.000		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		319.400.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		319.400.000		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)		319.400.000		
5.1.6	Số chi trong năm		312.222.880		
	Trong đó: - Chi theo học phí trả về công ty theo hợp đồng		271.490.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, phục vụ		2.400.000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, quản lý quỹ		22.358.000		
	- Chi khác: công tác tuyên truyền vận động, công thu		15.980.280		
5.1.7	Số dư cuối năm		7.171.720		
6.1	**Khuyến học – Khuyến tài**		**80.070.000**		
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu/năm				
6.1.3	Tổng thu		80.070.000		
6.1.4	Đã chi		80.070.000		
6.1.5	Số dư cuối kỳ		0		
6.2	**Quỹ Đội**		**17.920.000**		
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu/năm				
6.2.3	Tổng thu		17.920.000		
6.2.4	Đã chi		17.920.000		
6.2.5	Số dư cuối kỳ		0		

	Mức thu/tháng				
	Tổng số thu trong năm		36.694.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		36.694.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		36.694.000		
	Số chi trong năm		36.676.000		
	Trong đó: - Chi giáo viên chăm sóc trưa, vệ sinh phòng trực, công tác tuyên truyền vận động, công thu		27.520.500		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		6.049.920		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		3.105.580		
	Số dư cuối năm		18.000		
4.2	**Trông giữ xe**		**13.290.000**		
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu/tháng				
	Tổng số thu trong năm		13.290.000		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		13.290.000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		13.290.000		
	Số chi trong năm		10.446.000		
	Trong đó: - Chi hỗ trợ bảo vệ		9.303.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		1.143.000		
	Số dư cuối năm		2.884.000		
5.1	**Liên kết giáo dục:Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0		
5.1.2	Mức thu/tiết		40.000		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		319.400.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		319.400.000		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)		319.400.000		
5.1.6	Số chi trong năm		312.222.880		
	Trong đó: - Chi theo học phí trả về công ty theo hợp đồng		271.490.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, phục vụ		2.400.000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, quản lý quỹ		22.358.000		
	- Chi khác: công tác tuyên truyền vận động, công thu		15.980.280		
5.1.7	Số dư cuối năm		7.171.720		
6.1	**Khuyến học – Khuyến tài**		**80.070.000**		
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu/năm				
6.1.3	Tổng thu		80.070.000		
6.1.4	Đã chi		80.070.000		
6.1.5	Số dư cuối kỳ		0		
6.2	**Quỹ Đội**		**17.920.000**		
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu/năm				
6.2.3	Tổng thu		17.920.000		
6.2.4	Đã chi		17.920.000		
6.2.5	Số dư cuối kỳ		0		

6.3	**Nước uống**		**25.550.000**		
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu/học sinh/năm				
6.3.3	Tổng thu		25.550.000		
6.3.4	Tổng chi		25.550.000		
6.3.5	Số dư cuối kỳ		0		
6.4	**Tiền ăn bán trú**		**142.946.000**		
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu/học sinh				
6.4.3	Tổng thu		142.946.000		
6.4.4	Tổng chi		142.946.000		
6.4.5	Số dư cuối kỳ		0		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp .....**				
2	**Chi quản lý hành chính**				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	.....				
	.....				
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**5.130.600.000**	**2.224.938.375**	**43,36%**	
-	**Mục 6000: Tiền lương**		**1.094.851.758**		
+	TM 6001: Chi lương ngạch bậc		1.053.535.548		
+	TM 6003: Lương hợp đồng theo chế độ		41.316.210		
-	**TM 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**		**26.520.000**		
+	TM 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		26.520.000		
-	**Mục 6100: Phụ cấp lương**		**578.044.016**		
+	TM 6101: Chi phụ cấp chức vụ		18.327.006		
+	TM 6112: Chi phụ cấp ưu đãi nghề		371.604.510		
+	TM 6113: Chi phụ cấp trách nhiệm		2.384.000		
+	TM 6115: Chi phụ cấp thâm niên nghề		185.728.500		
-	**Mục 6200: Tiền thưởng**		**1.123.500**		
+	TM 6249: Thưởng khác		1.123.500		
-	**Mục 6250: Phúc lợi tập thể**		10.525.000		

	vụ công tác chuyên môn				
+	TM 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		3.600.000		
-	**Mục 7750: Chi khác**		6.000.000		
+	TM 7756: Phí các khoản phí và lệ phí		6.000.000		
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Vinh Quang, ngày 12 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Mai Thị Mến

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Thanh Xuân